

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG THỊ NẠI**
Số: 98 /CTN-BCTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bình Định, ngày 26 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI**
Năm báo cáo: **2017**

I- Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI**
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 4100259282
- Vốn điều lệ : 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi một tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi một tỷ đồng)
- Địa chỉ : 02 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Số điện thoại : 056.3891667-3892991
- Fax : 056.3892097
- Website : thinaiport.com.vn
- Email : thinaiport@vnn.vn - thinaiportqn@gmail.com
- Mã cổ phiếu : TNP

2. Quá trình hình thành và phát triển:

-Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 05/01/1994 của UBND tỉnh Bình Định trên cơ sở tách từ đơn vị hạch toán nội bộ của Công ty Vận tải biển - Xuất nhập khẩu Bình Định thành một DNNN trực thuộc Sở Giao thông Vận tải Bình Định, có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập theo luật DNNN, đất đai thuộc Bộ quốc phòng.

-Năm 2003 mới được Bộ Giao thông Vận tải cho phép làm hàng tàu quốc tế. Tháng 9/2007, Bộ Quốc phòng giao chủ quyền đất đai cho Tỉnh và bắt đầu xây dựng cơ sở hạ tầng.

-Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 chuyển cảng Thị Nại làm đơn vị thành viên của Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Bình Định để thực hiện cổ phần hoá.

-Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09/10/2009 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá Cảng Thị Nại và chính thức hoạt động mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/01/2010.

- Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cảng Thị Nại và hoàn thành công tác thoái hết vốn nhà nước vào ngày 19/05/2015. Công ty chính thức trở thành Công ty cổ phần không còn vốn sở hữu của Nhà nước.



3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

-Địa bàn kinh doanh : TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát; Ban Giám đốc; Các phòng chức năng: Kinh doanh, Điều độ và xếp dỡ, Kế toán, Kỹ thuật, Tổ chức hành chính; các tổ đội sản xuất: Cơ giới, Giao nhận, Bốc xếp, bảo vệ, thu phí CSHT và Xưởng Sửa chữa.

5. Định hướng phát triển

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, trong thời gian đến Cảng Thị Nại sẽ xây dựng đề án trình các cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi nằm trên các tuyến QL1, QL19 là vùng hậu phương của cảng, theo quy hoạch chung của tỉnh Bình Định, nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết thông quan hàng hóa qua cảng trong điều kiện kho bãi tại cảng hạn chế và đã quá tải.

Đối với cảng hiện hữu, công ty sẽ đầu tư nâng cấp phương tiện, thiết bị và công cụ xếp dỡ, khai thác hiệu quả bến cập tàu 30.000 DWT, cải tiến công nghệ nâng cao năng lực giải phóng tàu. Đồng thời tiếp tục triển khai dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp bến cập tàu 5.000 DWT lên thành 10.000 DWT giảm tải để đảm bảo tiếp nhận tàu có trọng tải lớn.

Về mặt Kinh doanh-Khai thác, sẽ tiếp tục giữ ổn định nguồn hàng hiện có, tiếp tục có chính sách thu hút các nguồn hàng mới; phát triển đa dạng các dịch vụ như: Vận tải, Kho bãi, Logistic để cung cấp dịch vụ trọn gói, khép kín các dịch vụ cho khách hàng.

Trong công tác tổ chức sản xuất, có kế hoạch sắp xếp, bố trí cầu bến đảm bảo hợp lý, tận dụng tối đa thời gian làm việc hữu ích trong ca sản xuất, góp phần giải phóng tàu nhanh, nâng cao năng suất máy ca và thu nhập cho người lao động.

Về công tác quản lý, sẽ tiến hành kiện toàn, sắp xếp, đổi mới, hoàn thiện doanh nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển của Cảng. Tiếp tục rà soát, xây dựng hệ thống các quy trình, quy định để chuẩn hóa trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng quản trị công ty.

Về nguồn nhân lực, chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, tay nghề của công nhân lao động. Xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, ổn định đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV, từng bước tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với người lao động.

6. Các rủi ro

- Hoạt động kinh doanh ngành dịch vụ cảng biển phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của địa phương và khu vực, kinh tế phát triển thì hàng hoá thông qua cảng càng nhiều, nếu ngược lại sẽ ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các mục tiêu của Công ty đã đề ra.

- Giá cả vật tư, nhiên liệu,... biến động bất thường theo xu hướng tăng, ảnh hưởng đến giá thành dịch vụ, chỉ tiêu lợi nhuận, cổ tức của doanh nghiệp.

- Khu vực phát triển thêm nhiều cảng biển dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, không lành mạnh. Công ty không có lợi thế so với các cảng khác nên độ rủi ro cao.

- Tình hình khí hậu và thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp trong khi công ty xếp dỡ chủ yếu là hàng rời, hàng bao dẫn đến phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Đây cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả đạt được so với kế hoạch đề ra

II – Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, GDP của Việt Nam năm 2017 tăng 6,81%, là năm kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 6 năm trở lại đây và vượt qua mọi dự báo từ đầu năm. Đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng ấn tượng này là nhờ vào vào khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản đã có sự phục hồi đáng kể với mức tăng 2,9%. Thêm vào đó, khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn đóng góp rất lớn với mức tăng 8% và khu vực dịch vụ với mức tăng 7,44%.

Trong bối cảnh có nhiều tác động tích cực chung của môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp trong năm 2017, Kinh tế Bình Định tiếp tục đạt mức tăng trưởng trên 6,5%. Năm 2017, giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng 9,5%, là mức

tăng trưởng cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,3%; công nghiệp khai khoáng tăng 6,7%. Riêng sản lượng hàng hóa thông qua Cùm cảng biển Quy Nhơn ước tăng 5,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đối với hoạt động của các doanh nghiệp cảng biển tại Cùm cảng biển Quy Nhơn nói chung và Cảng Thị Nại nói riêng vẫn chịu ảnh hưởng bởi 3 yếu tố chính bao gồm: sự chuyển dịch thị trường xuất nhập khẩu của các nước trên thế giới và trong khu vực; sự thay đổi cơ cấu, phương thức, lĩnh vực sản xuất kinh doanh và diễn biến tình hình thời tiết bất lợi trong năm. Cụ thể đối với Cảng Thị Nại, chúng ta nhận thấy cơ cấu các mặt hàng có sự thay đổi rõ rệt. Trong đó, hàng nông sản, xi măng và tinh bột đều giảm, nhưng mặt hàng thức ăn gia súc rời và đá granite đóng kiện lại tăng. Ngoài ra, Cảng Thị Nại còn bị ảnh hưởng bởi việc tạm ngừng khai thác 01 tháng, 30m cầu 5.000 DWT ngừng hoàn toàn và hạn chế tải 93m còn lại từ 5.000DWT xuống 3.000DWT để sửa chữa trong phần lớn thời gian của năm 2017, tác động trực tiếp đến hoạt động khai thác và làm giảm sản lượng và doanh thu của cảng nhưng với sự nỗ lực, phấn đấu của HĐQT, BDH và toàn thể CBCNV Công ty nên đã đạt được hiệu quả kinh doanh nhất định, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch (VND)	Thực hiện (VND)	Hoàn thành (%)
1	Sản lượng hàng thông qua cảng (Tấn)	1.100.000	971.336	88,30
2	Tổng doanh thu (triệu đồng)	50.000	44.916	89,83
3	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	12.500	7.545	60,36
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp (triệu đồng)	2.500	1.629	65,16
5	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	10.000	5.915	59,15
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.309	775	59,21
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VĐL (%)	14,08	8,33	59,16
8	Tỷ lệ cổ tức/năm (%)	11	8	72,73

2. Tổ chức và nhân sự

a. Ban điều hành:

- + Giám đốc: Đồng Thị Ánh
- Số CMND: 210270691 , ngày cấp: 06/02/2009, nơi cấp: Bình Định
- Địa chỉ: 89 Mai Xuân Thưởng, phường Lý Thường Kiệt, Quy Nhơn
- Ngày bổ nhiệm: 15/11/2015

- + Phó Giám đốc kinh doanh: Hồ Liên Nam
- Số CMND: 211516826 , ngày cấp: 16/07/2007, nơi cấp: Bình Định
- Địa chỉ: 162 Diên Hồng, P. Ngô Mây, Quy Nhơn
- Ngày bổ nhiệm: 11/11/2015

- + Phó Giám đốc kỹ thuật: Nguyễn Văn Thi
 - Số CMND: 210132576 , ngày cấp: 23/11/2001, nơi cấp: Bình Định
 - Địa chỉ: 06 Đinh Bộ Lĩnh, Quy Nhơn
 - Ngày bổ nhiệm: 04/08/2015
 - Cổ phần sở hữu : 12.600 cổ phần Tỷ lệ : 0,177%

- + Kế toán trưởng: Đồng Thị Quỳnh Hương
 - Số CMND: 211750808 , ngày cấp: 08/05/2003, nơi cấp: Bình Định
 - Địa chỉ: 78 Bà Triệu, Quy Nhơn
 - Ngày bổ nhiệm: 01/11/2013
 - Cổ phần sở hữu : 23.040 cổ phần Tỷ lệ : 0,32%

b. Số lượng cán bộ, công nhân viên: 203 người

+ Các phòng chức năng:

- Phòng Kinh doanh: 4 người
- Phòng Kế toán: 6 người
- Phòng Tổ chức - hành chính: 8 người
- Phòng Kỹ thuật: 3 người
- Phòng Điều độ và xếp dỡ 12 người (trong đó có 6 nhân viên điều độ và 2

quản lý đội Bốc xếp)

+ Các bộ phận trực tiếp sản xuất:

- Xưởng sửa chữa: 5 người
- Tổ Công cụ: 5 người
- Tổ thu phí CSH: 3 người
- Đội Bảo vệ: 13 người
- Đội Cơ giới: 17 người
- Đội Giao nhận: 13 người
- Đội Bốc xếp: 114 người

3. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2016 (%)
Tổng giá trị tài sản	93.677.444.316	116.736.360.604	124,62
Doanh thu thuần	42.200.564.854	44.164.096.054	104,65
Lợi nhuận khác	3.122.658.757	407.769.167	13,06
Lợi nhuận trước thuế	11.056.159.444	7.544.575.004	68,24
Lợi nhuận sau thuế	8.610.968.939	5.915.397.713	68,70

Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	1.116	775	69,44
----------------------------	-------	-----	-------

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	0,79	0,52	
+ Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ – hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,75	0,51	
2. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (%)	11,46	31,21	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (%)	12,94	45,38	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân)	123,59	129,33	
+ Hiệu quả sử dụng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản) (%)	45,05	37,83	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Tỷ suất lợi nhuận (Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần) (%)	20,40	13,39	
+ Tỷ suất vốn chủ sở hữu (ROE) (%) (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu)	10,38	8,33	
+ Tỷ suất sinh lời tài sản (ROA) (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)	9,19	5,07	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/Dthu thuần (%)	20,00	16,16	

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần :

- Loại cổ phần: Phổ thông
- Tổng số cổ phần 7.1000.000 cổ phần
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

Tổng hợp theo danh sách tại ngày 31/12/2017 như sau

Danh mục	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1-Số lượng cổ đông		7.100.000	100
2-Cổ đông lớn (sở hữu >5% tổng cổ phần)		6.347.410	89,40
3-Cổ đông tổ chức		5.349.078	75,34
4-Cổ đông cá nhân		1.750.922	14,75
5-Cổ đông trong nước		7.100.000	100

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

e. Các chứng khoán khác: không

III- Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2017 hoạt động kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn, tuy bên cập tàu 10.000 DWT đưa vào khai thác, thiết bị xếp dỡ tuy có đầu tư mới nhưng bên cập tàu 5.000DWT bị tạm ngừng khai thác để sửa chữa nên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu kinh doanh, bỏ lỡ nhiều cơ hội để cạnh tranh thu hút khách hàng. Đồng thời thời tiết mưa bão nhiều, sản lượng hàng trong khu vực cũng như toàn quốc giảm nên sản lượng tăng không đáng kể, hiệu quả kinh tế chưa cao, đời sống thu nhập của CBCNV còn thấp so với các cảng trong cùng khu vực.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	DVT : đồng Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	60.446.288.645	36.791.176.744	991.936.364	98.229.401.753
Đ/tư XD/CB h/thành	4.032.596.327		338.705.497	4.371.301.824
Mua sắm trong năm	6.518.730.050	-	-	6.518.730.050
Chuyển sang BĐS đầu tư	7.673.096.234	-	-	7.673.096.234
Thanh lý, nhượng bán	-	2.280.000.000	-	2.280.000.000
Số cuối năm	63.324.518.788	34.511.176.744	1.330.641.861	99.166.337.393
Khấu hao				
Số đầu năm	17.139.653.338	12.924.248.653	95.993.842	30.159.895.833
Khấu hao trong năm	1.795.720.962	3.074.788.779	142.809.016	5.013.318.757
Chuyển sang BĐS đầu tư	1.845.857.007	-	-	1.845.857.007
Thanh lý, nhượng bán	-	2.280.000.000	-	2.280.000.000
Số cuối năm	17.089.517.293	13.719.037.432	238.802.858	31.047.357.583
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	43.306.635.307	23.866.928.091	895.942.522	68.069.505.920
Số cuối năm	46.235.001.495	20.792.139.312	1.091.839.003	68.118.979.810

b. Tình hình nợ phải trả

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
1.	Phải trả người bán	312.392.229	1.727.490.120
2.	Người mua trả tiền trước	449.576.571	99.338.059
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.285.994.607	2.584.570.345
4.	Phải trả người lao động	1.414.895.038	844.217.301
5.	Chi phí phải trả	1.127.870.256	165.401.230
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	196.788.953	232.260.595
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	198.490.165	98.196.300

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: không

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán: không

IV- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty**

Do năng lực của Công ty còn nhiều hạn chế nên hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung các tàu biển nội địa, trọng tải nhỏ, mặt hàng chính chủ yếu là hàng bao, bốc xếp thủ công, lực lượng lao động nhiều, hao phí lao động cao, giá xếp dỡ thấp tuy có chuyển đổi cơ cấu mặt hàng nhưng hiệu quả kinh tế không cao và bị hạn chế về diện tích cầu cảng khai thác do ngừng hoạt động của bến cập tàu 5.000 DWT để sửa chữa. Mặc dù còn nhiều hạn chế và khó khăn nhưng kết quả sản xuất của Công ty đạt được là một sự cố gắng lớn.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc

Mặc dù cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế và không có nhiều lợi thế cạnh tranh so với các cảng khác trong khu vực, đồng thời thời tiết năm nay không được thuận lợi và ngừng khai thác bến cập tàu 5.000 DWT để sửa chữa nhưng Ban giám đốc năng động, quản lý điều hành tốt, thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các nghị quyết Hội đồng quản trị tuy không đạt kế hoạch đề ra nhưng cũng đảm bảo được kết quả đáng kể.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

Hạng mục/ tài sản	Giá trị
Gàu ngoạm piston điều khiển từ xa 6m3 (1 cái)	560.956.000
Phễu rót hàng rời	387.834.000
Sửa chữa và nâng cấp bến cập tàu 5.000 DWT	5.000.000.000
Xây dựng nhà văn phòng kết hợp khách sạn	25.000.000.000
Xây dựng khu kho bãi tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước giai đoạn 1	90.000.000.000
Tổng cộng	120.948.790.000

Nguồn vốn Công ty và vốn vay các ngân hàng thương mại.

V- Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

Bao gồm 3 thành viên, trong đó có 1 thành viên không trực tiếp điều hành công ty. Cụ thể:

TT	Họ tên thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ CP sở hữu(%)	Ghi chú
1	Đông Thị Ánh	Chủ tịch	75,34	Đại diện cổ phần Công ty TNHH TM Ánh Vy
2	Lâm Ánh Vy	Phó chủ tịch	5,62	Cổ phần cá nhân- Không trực tiếp điều hành
3	Đông Thị Quỳnh Hương	Thành viên	0,32	Cổ phần cá nhân

Các hoạt động của Hội đồng quản trị:

+ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa bảo đảm phát huy vai trò lãnh đạo của tập thể HĐQT, vừa đề cao trách nhiệm cá nhân của chủ tịch và thành viên.

- Giải quyết công việc theo quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật, bảo đảm sự giám sát của Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định.

- Bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết công việc theo đúng quy định điều lệ, quy định của pháp luật và quy chế làm việc.

- Bảo đảm dân chủ, rõ ràng, minh bạch, hiệu quả trong mọi hoạt động.

2. Ban Kiểm soát

TT	Họ tên thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ CP sở hữu(%)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thanh Vương	Trưởng ban	0	
2	Võ Thị Thu Hiền	Thành viên	0,07	
3	Nguyễn Thị Thùy Yên	Thành viên	0	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

a. Thù lao

DVT: triệu đồng

TT	Thành phần	Chức vụ	Năm 2017
----	------------	---------	----------

TT	Thành phần	Chức vụ	Năm 2017			
			Lương	Thù lao	Khác	Cộng
	Hội đồng quản trị					
1	Đông Thị Ánh	Chủ tịch		96		96
2	Lâm Ánh Vy	Phó Chủ tịch		84		84
4	Đông Thị Quỳnh Hương	Thành viên		60		60
	Ban Giám đốc					
1	Đông Thị Ánh	Giám đốc	300			300
2	Hồ Liên Nam	Phó giám đốc kinh doanh	255			255
3	Nguyễn Văn Thi	Phó Giám đốc	216			216
	Ban Kiểm soát					
1	Hà Trung Lưu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01/04/2017)		6		6
2	Nguyễn Thị Thanh Vương	Trưởng ban (bỏ nhiệm ngày 03/04/2017)		18		18
3	Võ Thị Thu Hiền	Thành viên		18		18
4	Nguyễn Thị Thùy Yên	Thành viên		18		18

+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: (đưa vào bảng trên)

* Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch: 8.000.000 đồng/tháng
- Phó Chủ tịch: 7.000.000 đồng/tháng
- Thành viên: 5.000.000 đồng/tháng

* Ban kiểm soát:

- Trưởng ban: 2.000.000 đồng/tháng
- Thành viên: 1.500.000 đồng/tháng

+ Quyền lợi của Ban Giám đốc:

* Tiền lương:

- Giám đốc : 25.000.000 đồng/tháng
- Phó Giám đốc kinh doanh: 21.250.000 đồng/tháng
- Phó Giám đốc kỹ thuật: 18.000.000 đồng/tháng

* Tiền ăn ca:

Giám đốc, Phó Giám đốc: 6.800.000 đồng/người/năm

b. Giao dịch cổ phần cổ đông nội bộ: không

c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: không

VI- Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán : (Trích từ Báo cáo kiểm toán độc lập)

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

(Chi tiết cụ thể như Báo cáo tài chính năm 2017 đăng tải tại Website: thinaiport.com.vn hoặc cổng thông tin UBCK NN)

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sàn giao dịch CK Hà Nội;
- Website Công ty;
- Lưu NC, KT, Tký.



Đông Thị Ánh

5/1
1/1
1/1
1/1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI

02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.522.085.576	4.352.705.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		895.445.103	375.216.353
1. Tiền	111	5	895.445.103	375.216.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.408.670.149	3.251.142.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.645.471.336	3.619.416.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.480.870.584	394.228.125
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	52.786.692	79.099.353
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.770.458.463)	(841.602.134)
IV. Hàng tồn kho	140		217.970.324	226.346.526
1. Hàng tồn kho	141	10	217.970.324	226.346.526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.214.275.028	89.324.739.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.427.334.782	68.069.505.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	68.118.979.810	68.069.505.920
- Nguyên giá	222		99.166.337.393	98.229.401.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.047.357.583)	(30.159.895.833)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	14.308.354.972	-
- Nguyên giá	228		14.308.354.972	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	13	5.464.097.159	-
- Nguyên giá	231		7.673.096.234	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.208.999.075)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.593.753.658	3.725.325.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.593.753.658	3.725.325.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.729.089.429	14.529.907.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	13.729.089.429	14.529.907.824
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		116.736.360.604	93.677.444.316

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI

02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.438.403.909	10.736.007.819
I. Nợ ngắn hạn	310		20.046.403.909	5.486.007.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.727.490.120	312.392.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	99.338.059	449.576.571
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.584.570.345	1.285.994.607
4. Phải trả người lao động	314		844.217.301	1.414.895.038
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	165.401.230	1.127.870.256
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	232.260.595	196.788.953
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	14.294.929.959	500.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98.196.300	198.490.165
II. Nợ dài hạn	330		16.392.000.000	5.250.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	14.392.000.000	3.250.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.297.956.695	82.941.436.497
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	80.297.956.695	82.941.436.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	40.909.091	40.909.091
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	2.341.649.891	2.289.558.467
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	5.915.397.713	8.610.968.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		5.915.397.713	8.610.968.939
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		116.736.360.604	93.677.444.316

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	44.313.947.561	42.241.389.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	149.851.507	40.824.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		44.164.096.054	42.200.564.854
4. Giá vốn hàng bán	11	27	28.190.514.516	27.974.736.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		15.973.581.538	14.225.828.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	274.221.441	257.057.830
7. Chi phí tài chính	22	29	1.418.811.878	285.736.111
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.418.811.878	285.736.111
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7.692.185.264	5.758.615.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.136.805.837	8.438.534.815
11. Thu nhập khác	31	31	480.268.770	3.112.658.757
12. Chi phí khác	32	32	72.499.603	495.034.128
13. Lợi nhuận khác	40		407.769.167	2.617.624.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.544.575.004	11.056.159.444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.629.177.291	2.445.190.505
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.915.397.713	8.610.968.939
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	775	1.116
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	775	1.116

C.T.C.P.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Năm 2017	Năm 2016
	số	minh	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		42.995.919.290	42.964.701.088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(16.056.404.749)	(16.905.339.805)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.652.013.202)	(16.623.577.463)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	20,29	(1.392.470.231)	(281.312.500)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	19,33	(1.312.035.981)	(2.837.985.416)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.880.573.150	6.404.827.091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.728.241.691)	(5.255.424.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.735.326.586	7.465.888.726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12	(24.570.794.691)	(13.599.538.683)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31	454.545.455	113.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 28	274.221.441	266.827.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.342.027.795)	(13.719.075.045)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22,36	28.477.929.959	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22,37	(3.541.000.000)	(1.250.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21,23	(7.810.000.000)	(7.810.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.126.929.959	(4.060.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5	520.228.750	(10.313.661.319)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		375.216.353	10.688.877.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	895.445.103	375.216.353